



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 11 tháng 7 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên (đến ngày 17/04/2026)
	Ông Phan Quang Phú	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký
Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Phạm Văn Ban Tổng Giám đốc



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: các **Cổ đông**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00223-26-2



Wang Pooh Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2026**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		3.201.835.925.184	3.120.313.284.493
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10	444.770.733.697	494.669.943.452
Tiền	111		291.085.768.754	315.320.626.238
Các khoản tương đương tiền	112		153.684.964.943	179.349.317.214
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	876.241.901.370	629.119.680.358
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		876.241.901.370	629.119.680.358
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		757.193.976.244	953.416.072.980
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	1.042.334.534.072	1.186.400.447.876
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	55.959.531.366	29.968.123.757
Phải thu ngắn hạn khác	135	14(a)	23.249.606.236	16.874.780.368
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	15	(364.485.853.370)	(279.827.279.021)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		136.157.940	-
Hàng tồn kho	140	16	1.076.977.315.131	990.085.719.901
Hàng tồn kho	141		1.087.574.541.993	1.045.753.988.264
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(10.597.226.862)	(55.668.268.363)
Tài sản ngắn hạn khác	160		46.651.998.742	53.021.867.802
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.149.653.730	1.941.890.405
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		28.001.211.842	32.782.128.852
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	24	17.501.133.170	18.297.848.545



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		774.626.806.073	815.231.075.586
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.481.687.514	6.480.087.514
Phải thu dài hạn khác	215	14(b)	6.481.687.514	6.480.087.514
Tài sản cố định	220		574.497.917.800	605.580.611.503
Tài sản cố định hữu hình	221	17	563.519.567.376	593.720.161.302
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.826.286.150.568</i>	<i>1.812.507.078.989</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.262.766.583.192)</i>	<i>(1.218.786.917.687)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	18	10.978.350.424	11.860.450.201
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>25.081.285.032</i>	<i>24.953.119.780</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(14.102.934.608)</i>	<i>(13.092.669.579)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	250		21.871.210.392	23.238.236.547
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	19	21.871.210.392	23.238.236.547
Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
Đầu tư vào các công ty liên kết	262	20	-	-
Tài sản dài hạn khác	270		171.775.990.367	179.932.140.022
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	21	169.507.382.152	178.594.380.747
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	22	2.268.608.215	1.337.759.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.976.462.731.257	3.935.544.360.079

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.544.449.134.314	2.699.352.531.838
Nợ ngắn hạn	310		2.496.658.947.836	2.660.854.552.402
Phải trả người bán ngắn hạn	311	23	555.845.269.807	452.103.488.315
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.216.860.308	38.154.158.706
Phải trả cổ tức	313		2.488.353.120	2.488.353.120
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	24	51.232.898.600	41.915.168.341
Phải trả người lao động	315		62.741.067.373	77.117.573.411
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	25	48.035.932.555	11.386.014.836
Phải trả ngắn hạn khác	320	26	12.734.898.337	5.412.124.003
Vay ngắn hạn	321	27	1.701.810.109.893	2.028.172.822.065
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	28	9.553.557.843	4.104.849.605
Nợ dài hạn	330		47.790.186.478	38.497.979.436
Phải trả dài hạn khác	338		2.000.000.000	2.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	22	45.790.186.478	36.497.979.436
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	29	1.432.013.596.943	1.236.191.828.241
Vốn cổ phần	411	30	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(397.697.774)	(163.132.342)
Quỹ đầu tư phát triển	418	31	389.138.481.126	376.761.705.288
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.882.070.597	20.605.333.825
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		210.387.832.994	26.985.011.470
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		7.518.843.688	-
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm nay	420b		202.868.989.306	26.985.011.470
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.976.462.731.257	3.935.544.360.079

[Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026]

Người lập



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Kế toán trưởng



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026**

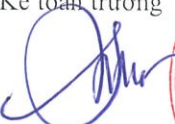
Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng	01	33	3.765.495.994.097	4.051.205.519.829
Giá vốn hàng bán	11	34	2.988.440.662.528	3.507.363.224.856
Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 01 - 11)	20		777.055.331.569	543.842.294.973
Doanh thu hoạt động tài chính	22	35	41.164.069.237	38.196.165.530
Chi phí tài chính	23	36	69.992.479.769	66.694.156.819
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		61.892.180.454	51.340.937.539
Chi phí bán hàng	25	37	319.409.972.073	334.803.517.308
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	176.205.171.877	98.753.814.784
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		252.611.777.087	81.786.971.592
Thu nhập khác	31		1.562.057.046	1.281.789.648
Chi phí khác	32		1.474.080.478	741.609.791
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		87.976.568	540.179.857
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		252.699.753.655	82.327.151.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	41.469.406.247	15.736.857.091
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	40	8.361.358.102	(386.112.884)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		202.868.989.306	66.976.407.242
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ			202.868.989.306	66.976.407.242
Lãi trên cổ phiếu		41		Điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.511	785

[Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026]

Người lập

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Kế toán trưởng

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	252.699.753.655	82.327.151.449
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	48.518.127.135	48.526.029.341
Các khoản dự phòng	03	39.587.532.848	9.142.265.570
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	286.328.192	7.154.278.926
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(28.636.140.778)	(18.869.030.877)
Chi phí đi vay	06	61.892.180.454	51.340.937.539
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	374.347.781.506	179.621.631.948
Giảm, (tăng) các khoản phải thu	09	144.616.293.478	(57.171.024.191)
Tăng hàng tồn kho	10	(41.820.553.729)	(96.593.366.600)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	141.824.378.342	(150.318.397.429)
Giảm chi phí chờ phân bổ	12	7.603.711.098	6.212.180.660
		626.571.610.695	(118.248.975.612)
Chi phí đi vay đã trả	14	(60.338.157.303)	(49.255.367.065)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.436.321.271)	(12.117.601.900)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.640.679.688)	(4.686.231.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	545.156.452.433	(184.308.176.511)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(50.447.292.146)	(12.819.231.655)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	302.727.273	246.309.090
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(936.000.000.000)	(752.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	693.000.000.000	650.707.573.826
Tiền thu lãi tiền gửi	27	24.415.483.427	18.987.587.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(268.729.081.446)	(94.877.761.506)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.122.991.164.416	2.761.329.470.763
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.449.353.876.588)	(2.296.687.058.459)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(40.298.101.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(326.362.712.172)	424.344.310.454
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(49.935.341.185)	145.158.372.437
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	494.669.943.452	298.965.403.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36.131.430	2.027.221.429
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 10)	70	444.770.733.697	446.150.997.800

[Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026]

Người lập

 Nguyễn Quang Hưng
 Kế toán viên

Kế toán trưởng

 Phương Thảo Hiền
 Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật

 Lê Quang Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động chính được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2026: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

			30/6/2026 và 1/1/2026 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2026.: 1 công ty liên kết) được trình bày tại Thuyết minh 20.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty và các công ty con có 743 nhân viên (1/1/2026.: 758 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty và các công ty con đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(l)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các nội dung được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết và được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị này. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(i) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 417) trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipex, Số 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

2042
3 TY
1H
IG
IA NỘ

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì cho xe vận chuyển và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình)

Cổ phiếu mua lại của chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư.

Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập*.

Việc đánh giá ảnh hưởng của các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được thực hiện bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) – công ty mẹ. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ, Tập đoàn thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Tuy nhiên, Tập đoàn không phát sinh thuế bổ sung phải nộp cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026 do đáp ứng các điều kiện miễn trừ theo quy định hiện hành.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

1001
CÔNG
TNI
PN
HỒ H

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

2042
TY
H
G
NỘI

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng công ty và các công ty con không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tổng công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Đầu mở nhóm VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.102.084.992.554	2.041.057.541.782	622.353.459.761	-	3.765.495.994.097
Doanh thu giữa các bộ phận	3.783.277.002	164.180.045	-	(3.947.457.047)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.105.868.269.556	2.041.221.721.827	622.353.459.761	(3.947.457.047)	3.765.495.994.097
Giá vốn hàng bán	811.885.504.744	1.689.240.450.042	492.508.941.564	(5.194.233.822)	2.988.440.662.528
Chi phí bán hàng	141.838.903.119	141.731.957.183	35.839.111.771	-	319.409.972.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp	94.177.253.127	36.294.779.232	81.681.179.467	(35.948.039.949)	176.205.171.877
Kết quả kinh doanh của bộ phận	57.966.608.566	173.954.535.370	12.324.226.959	37.194.816.724	281.440.187.619
Doanh thu hoạt động tài chính	49.400.979.933	36.871.694.098	1.716.306.588	(46.824.911.382)	41.164.069.237
Chi phí tài chính	31.568.605.025	38.152.539.385	23.362.465.229	(23.091.129.870)	69.992.479.769
Thu nhập khác	1.447.687.465	38.970.525	75.399.056	-	1.562.057.046
Chi phí khác	1.453.910.660	483.955	19.685.863	-	1.474.080.478
Kết quả từ các hoạt động khác	17.826.151.713	(1.242.358.717)	(21.590.445.448)	(23.733.781.512)	(28.740.433.964)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	75.792.760.279	172.712.176.653	(9.266.218.489)	13.461.035.212	252.699.753.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	7.123.394.941	34.346.011.306	-	-	41.469.406.247
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	-	(930.848.940)	-	9.292.207.042	8.361.358.102
	68.669.365.338	139.297.014.287	(9.266.218.489)	4.168.828.170	202.868.989.306



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	975.734.313.497	2.057.791.950.989	1.017.679.255.343	-	4.051.205.519.829
Doanh thu giữa các bộ phận	168.081.567.010	2.484.027.611	-	(170.565.594.621)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.143.815.880.507	2.060.275.978.600	1.017.679.255.343	(170.565.594.621)	4.051.205.519.829
Giá vốn hàng bán	889.511.539.352	1.842.092.747.216	945.378.846.018	(169.619.907.730)	3.507.363.224.856
Chi phí bán hàng	136.289.349.134	154.890.486.196	43.623.681.978	-	334.803.517.308
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.914.227.669	37.137.620.583	8.701.966.532	-	98.753.814.784
Kết quả kinh doanh của bộ phận	65.100.764.352	26.155.124.605	19.974.760.815	(945.686.891)	110.284.962.881
Doanh thu hoạt động tài chính	7.474.819.681	24.377.208.133	6.344.137.716	-	38.196.165.530
Chi phí tài chính	15.142.481.380	25.227.751.238	25.138.277.708	1.185.646.493	66.694.156.819
Thu nhập khác	985.060.140	241.877.054	54.852.454	-	1.281.789.648
Chi phí khác	676.829.621	14.953.386	49.826.784	-	741.609.791
Kết quả từ các hoạt động khác	(7.359.431.180)	(623.619.437)	(18.789.114.322)	(1.185.646.493)	(27.957.811.432)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.741.333.172	25.531.505.168	1.185.646.493	(2.131.333.384)	82.327.151.449
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.678.316.908	4.058.540.183	-	-	15.736.857.091
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	40.153.793	-	(426.266.677)	(386.112.884)
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.063.016.264	21.432.811.192	1.185.646.493	(1.705.066.707)	66.976.407.242



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.175.836.476	270.227.212.464	137.367.684.757	-	444.770.733.697
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	876.241.901.370	-	-	876.241.901.370
Các khoản phải thu ngắn hạn	641.981.690.687	292.332.796.960	290.929.387.361	(468.049.898.764)	757.193.976.244
Hàng tồn kho	530.588.501.665	436.023.819.160	110.364.994.306	-	1.076.977.315.131
Tài sản ngắn hạn khác	12.542.892.404	30.042.721.925	4.066.384.413	-	46.651.998.742
Các khoản phải thu dài hạn	1.128.000.000	4.502.330.077	851.357.437	-	6.481.687.514
Tài sản cố định	227.897.407.060	232.710.395.408	113.890.115.332	-	574.497.917.800
Tài sản dở dang dài hạn	9.982.461.975	11.888.748.417	-	-	21.871.210.392
Đầu tư tài chính dài hạn	423.656.187.424	-	-	(423.656.187.424)	-
Tài sản dài hạn khác	72.029.421.092	33.386.328.660	66.360.240.615	-	171.775.990.367
Tổng tài sản	1.956.982.398.783	2.187.356.254.441	723.830.164.221	(891.706.086.188)	3.976.462.731.257
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	658.770.763.534	1.680.312.146.218	661.573.976.797	(503.997.938.713)	2.496.658.947.836
Nợ dài hạn	2.000.000.000	191.815.975	-	45.598.370.503	47.790.186.478
Vốn chủ sở hữu	1.296.211.635.249	506.852.292.248	62.256.187.424	(433.306.517.978)	1.432.013.596.943
Tổng nguồn vốn	1.956.982.398.783	2.187.356.254.441	723.830.164.221	(891.706.086.188)	3.976.462.731.257
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Chi tiêu vốn					
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	41.846.879.757	8.600.412.389	-	-	50.447.292.146
Khấu hao tài sản cố định vô hình	22.941.105.984	15.202.293.053	7.088.938.897	-	45.232.337.934
	746.624.484	160.094.291	103.546.254	-	1.010.265.029

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2026

Tài sản	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền - đã phân loại lại	212.789.246.036	263.264.782.239	18.615.915.177	-	494.669.943.452
Đầu tư tài chính ngắn hạn - đã phân loại lại	76.077.534.247	553.042.146.111	-	-	629.119.680.358
Các khoản phải thu ngắn hạn - đã phân loại lại	610.108.523.512	382.082.161.688	444.776.964.865	(483.551.577.085)	953.416.072.980
Hàng tồn kho	545.809.037.775	204.045.895.417	241.477.563.484	(1.246.776.775)	990.085.719.901
Tài sản ngắn hạn khác	16.508.307.425	18.569.180.299	17.944.380.078	-	53.021.867.802
Các khoản phải thu dài hạn	1.128.000.000	4.502.330.077	849.757.437	-	6.480.087.514
Tài sản cố định	240.652.278.082	243.845.732.938	121.082.600.483	-	605.580.611.503
Tài sản dở dang dài hạn	9.164.615.130	14.073.621.417	-	-	23.238.236.547
Đầu tư tài chính dài hạn	432.922.405.912	-	-	(432.922.405.912)	-
Tài sản dài hạn khác	75.224.404.941	34.629.718.757	70.078.016.324	-	179.932.140.022
Tổng tài sản	2.220.384.353.060	1.718.055.568.943	914.825.197.848	(917.720.759.772)	3.935.544.360.079
Nguồn vốn	990.842.079.130	1.310.261.258.421	843.302.791.936	(483.551.577.085)	2.660.854.552.402
Nợ ngắn hạn	2.000.000.000	191.815.975	-	36.306.163.461	38.497.979.436
Nợ dài hạn	1.227.542.273.930	407.602.494.547	71.522.405.912	(470.475.346.148)	1.236.191.828.241
Vốn chủ sở hữu					
Tổng nguồn vốn	2.220.384.353.060	1.718.055.568.943	914.825.197.848	(917.720.759.772)	3.935.544.360.079
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Chi tiêu vốn	12.663.556.842	2.663.951.393	(2.508.276.580)	-	12.819.231.655
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	21.344.109.150	16.109.352.234	7.657.180.436	-	45.110.641.820
Khấu hao tài sản cố định vô hình	692.399.009	153.112.407	103.546.254	-	949.057.670



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Tiền mặt	5.606.771.346	8.689.981.506
Tiền gửi ngân hàng	285.478.997.408	306.391.688.585
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	164.095.781.998	122.164.648.712
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	29.557.934.905	79.596.870.142
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	46.458.491.604	39.253.903.337
▪ Các ngân hàng khác	45.366.788.901	65.376.266.394
Tiền đang chuyển	-	238.956.147
Các khoản tương đương tiền (*)	153.684.964.943	179.349.317.214
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	92.200.280.822	-
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	60.161.369.863	82.023.684.932
▪ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	65.016.267.123
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	31.004.034.247
▪ Các ngân hàng khác	1.323.314.258	1.305.330.912
	444.770.733.697	494.669.943.452

- (*) Số dư khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,75% một năm (1/1/2026: từ 1,5% đến 5,5% một năm).

11. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
				Đã trình bày lại
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	-	-	76.077.534.247	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển	876.241.901.370	876.241.901.370	553.042.146.111	-
Thành phố Hồ Chí Minh				
Các khoản tiền gửi khác				
	876.241.901.370	876.241.901.370	629.119.680.358	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 7,7% đến 8,4% một năm (1/1/2026: từ 5,7% đến 7,0% một năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty và các công ty con không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nào có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	312.554.808	-	142.491.085	-
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ				
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	520.540.928	-	3.694.900.177	-
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.832.900.527	-	997.309.978	-
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	3.740.379.542	-	919.807.948	-
▪ Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	48.818.861.485	-	47.410.161.561	-
	57.225.237.290	-	53.164.670.749	-
Các bên khác				
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh Phát	78.836.390.173	(22.541.316.844)	93.215.758.253	-
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	103.622.181.037	(30.322.339.218)	116.883.264.877	-
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	62.841.881.870	(17.873.100.411)	68.376.403.310	-
▪ Công ty TNHH Kim Lâm	19.868.312.339	-	3.537.122.840	-
▪ Các khách hàng khác	719.940.531.363	(274.873.812.578)	851.223.227.847	(260.951.994.702)
	985.109.296.782	(345.610.569.051)	1.133.235.777.127	(260.951.994.702)
	1.042.334.534.072	(345.610.569.051)	1.186.400.447.876	(260.951.994.702)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Thiết kế Lục Giác	10.069.206.854	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện Việt Nam	3.964.020.001	-	1.143.976.001	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3 - ICIC	2.678.000.000	-	1.521.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại THT	1.256.000.000	-	2.888.197.321	-
The Link FZCO	8.788.928.375	(8.788.928.375)	8.788.928.375	(8.788.928.375)
Các nhà cung cấp khác	29.203.376.136	-	15.626.022.060	-
	55.959.531.366	(8.788.928.375)	29.968.123.757	(8.788.928.375)

14. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
			Đã phân loại lại	
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	18.033.732.172	(8.589.481.665)	12.902.794.619	(8.589.481.665)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.215.874.064	(1.054.536.042)	3.971.985.749	(1.054.536.042)
	23.249.606.236	(9.644.017.707)	16.874.780.368	(9.644.017.707)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa đường	4.502.330.077	-	4.502.330.077	-
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	1.535.419.200	-	1.535.419.200	-
Đặt cọc thuê văn phòng	443.938.237	(442.338.237)	442.338.237	(442.338.237)
	6.481.687.514	(442.338.237)	6.480.087.514	(442.338.237)

15. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2026				1/1/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	6 tháng - 1 năm	101.074.464.061	(30.322.339.218)	70.752.124.843	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh Phát	6 tháng - 1 năm	75.137.722.813	(22.541.316.844)	52.596.405.969	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	6 tháng - 1 năm	59.577.001.370	(17.873.100.411)	41.703.900.959	-	-	-	-
Các công ty khác	6 tháng - 1 năm	51.968.366.723	(22.552.687.218)	29.415.679.505	6 tháng - 1 năm	21.521.426.737	(3.788.155.420)	17.733.271.317
Các công ty khác	1 - 2 năm	19.605.466.968	(14.770.980.808)	4.834.486.160	1 - 2 năm	20.852.508.828	(16.107.103.738)	4.745.405.090
Các công ty khác	2 - 3 năm	3.484.726.252	(3.146.622.937)	338.103.315	2 - 3 năm	5.826.088.597	(4.289.563.819)	1.536.524.778
Các công ty và cá nhân khác	Trên 3 năm	272.993.953.905	(253.278.805.934)	19.715.147.971	Trên 3 năm	275.692.429.015	(255.642.456.044)	20.049.972.971
		583.841.702.092	(364.485.853.370)	219.355.848.722		323.892.453.177	(279.827.279.021)	44.065.174.156
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(364.485.853.370)			(279.827.279.021)		

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

T.N.H.H.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)***16. Hàng tồn kho**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	110.574.094.862	-	74.204.101.855	-
Nguyên vật liệu	295.948.852.598	(703.389.148)	297.822.597.856	-
Công cụ và dụng cụ	22.109.020.012	-	22.459.620.979	-
Chi phí sản xuất kinh doanh				
dờ dang	32.498.220.822	-	45.961.268.231	-
Sản phẩm	195.030.340.761	-	195.621.585.653	-
Hàng hóa	431.414.012.938	(9.893.837.714)	409.684.813.690	(55.668.268.363)
	1.087.574.541.993	(10.597.226.862)	1.045.753.988.264	(55.668.268.363)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	854.184.181.118	647.263.177.088	253.301.229.244	57.758.491.539	1.812.507.078.989
Tăng trong kỳ	-	6.458.548.867	2.226.482.364	2.004.903.430	10.689.934.661
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.692.023.000	1.846.398.727	-	4.538.421.727
Thanh lý	-	-	(1.472.725.455)	-	(1.472.725.455)
Điều chỉnh khác	14.124.111	-	12.669.606	(3.353.071)	23.440.646
Số dư cuối kỳ	854.198.305.229	656.413.748.955	255.914.054.486	59.760.041.898	1.826.286.150.568
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	526.826.045.643	451.687.544.389	200.956.185.119	39.317.142.536	1.218.786.917.687
Khấu hao trong kỳ	19.254.434.549	17.601.718.411	5.928.623.511	2.447.561.463	45.232.337.934
Thanh lý	-	-	(1.268.434.521)	-	(1.268.434.521)
Điều chỉnh khác	5.696.400	-	12.669.606	(2.603.914)	15.762.092
Số dư cuối kỳ	546.086.176.592	469.289.262.800	205.629.043.715	41.762.100.085	1.262.766.583.192
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	327.358.135.475	195.575.632.699	52.345.044.125	18.441.349.003	593.720.161.302
Số dư cuối kỳ	308.112.128.637	187.124.486.155	50.285.010.771	17.997.941.813	563.519.567.376

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 499.883 triệu VND (1/1/2026: 435.559 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng công ty và các công ty con không có tài sản cố định hữu hình nào có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	24.953.119.780
Tăng trong kỳ	128.165.252
Số dư cuối kỳ	25.081.285.032
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	13.092.669.579
Khấu hao trong kỳ	1.010.265.029
Số dư cuối kỳ	14.102.934.608
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	11.860.450.201
Số dư cuối kỳ	10.978.350.424

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 7.363 triệu VND (1/1/2026: 7.265 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phần mềm quản lý văn bản Doffice - HD	1.383.479.839	1.493.354.839
Phần mềm quản trị kinh doanh kế toán	3.068.032.925	3.324.057.923
Phần mềm kế toán lĩnh vực sản xuất kinh doanh sản phẩm hoá dầu	2.034.418.757	2.090.156.255
Các tài sản khác	4.492.418.903	4.952.881.184
	10.978.350.424	11.860.450.201

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.238.236.547	10.737.047.324
Tăng trong kỳ	3.171.395.572	2.544.039.445
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.538.421.727)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(952.000.000)
Giảm khác	-	(140.000.000)
Số dư cuối kỳ	21.871.210.392	12.189.086.769

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Dự án Kho Đà Nẵng	8.275.751.918	8.275.751.918
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	1.706.710.057	888.863.212
	9.982.461.975	9.164.615.130
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án cải tạo, mở rộng Kho Cửa Lò	8.951.322.916	8.951.322.916
Hệ thống tự động xuất hàng nhà máy Thượng Lý	-	2.184.873.000
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	463.250.776	463.250.776
Các dự án khác	2.474.174.725	2.474.174.725
	11.888.748.417	14.073.621.417
	21.871.210.392	23.238.236.547

20. Đầu tư vào công ty liên kết

		30/6/2026 và 1/1/2026		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
		% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	
<i>Công ty liên kết</i>				
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	43,78%	66.000.000.000	-

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

21. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đầu tư sản vẫn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	54.214.668.314	62.213.797.838	18.388.451.162	31.139.821.178	12.637.642.255	178.594.380.747
Tăng trong kỳ	-	-	3.592.366.639	8.456.706.327	1.567.406.852	13.616.479.818
Phân bổ trong kỳ	(827.856.538)	(1.447.667.634)	(5.203.101.638)	(11.723.111.892)	(3.501.740.711)	(22.703.478.413)
Số dư cuối kỳ	53.386.811.776	60.766.130.204	16.777.716.163	27.873.415.613	10.703.308.396	169.507.382.152

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận

	Tax rate	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.268.608.215	1.337.759.275
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	38.408.762.515	36.555.518.818
▪ Dự phòng phải thu khó đòi vào công ty con	20%	7.189.607.989	-
▪ Khác	10 - 14%	191.815.974	(57.539.382)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		45.790.186.478	36.497.979.436
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		43.521.578.263	35.160.220.161

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản phải trả người bán

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO – công ty liên kết của công ty mẹ	234.272.355	212.759.615
▪ Các công ty con của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ	9.281.941.870	7.187.467.997
	9.516.214.225	7.400.227.612
Các bên khác		
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	49.382.298.600	132.646.974.548
▪ Exxon Mobil Asia Ltd	-	30.798.095.921
▪ Các nhà cung cấp khác	496.946.756.982	281.258.190.234
	546.329.055.582	444.703.260.703
	555.845.269.807	452.103.488.315

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 60 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

24. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2026	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.249.322.279	416.916.644.728	(257.318.120.024)	(159.298.786.692)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	82.700.593	-	225.800.278.725	(225.800.278.725)	-	82.700.593
Thuế nhập khẩu	-	-	2.696.940.036	(2.811.767.961)	-	114.827.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.583.557.137	14.614.061.288	41.469.406.247	(19.436.321.271)	-	14.352.297.862
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.191.126.880	16.012.557.060	(17.308.395.580)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	633.313.794	452.107.879	5.268.165.556	(7.344.787.554)	-	2.544.202.889
Phí tài chế bảo vệ môi trường	-	21.403.534.639	11.086.287.984	(21.403.534.639)	-	-
Thuế khác	1.998.277.021	5.015.376	2.100.951.826	(514.794.082)	-	407.103.901
	18.297.848.545	41.915.168.341	721.351.232.162	(551.937.999.836)	(159.298.786.692)	17.501.133.170
						51.232.898.600

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	39.389.440.829	6.949.787.685
Chi phí lãi vay dự trả	5.391.715.302	3.837.692.151
Chi phí sửa chữa	2.300.430.018	-
Chi phí phải trả khác	954.346.406	598.535.000
	48.035.932.555	11.386.014.836

26. Các khoản phải trả khác

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	3.647.190.798	2.929.426.198
Nhận đặt cọc theo hợp đồng	5.932.008.000	-
Các khoản phải trả khác	3.155.699.539	2.482.697.805
	12.734.898.337	5.412.124.003

27. Vay ngắn hạn

1/1/2026	Biến động trong kỳ		30/6/2026
	Vay VND	Trả nợ vay VND	Giá trị ghi sổ VND
2.028.172.822.065	2.122.991.164.416	(2.449.353.876.588)	1.701.810.109.893

Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,4%-7,3%	150.758.234.595	313.768.129.907
Ngân hàng BNP Paribas	VND	4,7%-7,1%	194.064.142.105	323.370.293.858
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	4,4%-7,9%	909.483.469.120	516.058.830.556
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	VND	8,8%-9,3%	44.790.050.102	172.189.547.962
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,8%	167.522.464.124	268.085.778.370
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	4,9%-6,7%	166.297.663.431	215.308.238.690
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	-	-	19.124.813.115
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	7,3%	52.457.449.280	142.002.376.025
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	3,6%-4,3%	16.306.946.942	34.212.199.399
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	7,4%	129.690.194	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	-	-	24.052.614.183
			1.701.810.109.893	2.028.172.822.065

Các khoản vay không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.104.849.605	9.284.601.851
Trích lập trong kỳ	7.089.387.926	-
Sử dụng trong kỳ	(1.640.679.688)	(4.686.231.934)
Số dư cuối kỳ	9.553.557.843	4.598.369.917

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(461.527.516)	376.558.072.023	20.949.385.468	40.602.416.265	1.249.651.256.240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	66.976.407.242	66.976.407.242
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	203.633.265	-	(203.633.265)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	2.840.966.173	-	-	-	2.840.966.173
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(313.702.366)	-	(313.702.366)
Số dư tại ngày 30/6/2025	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	2.379.438.657	376.761.705.288	20.635.683.102	66.976.407.242	1.278.756.144.289
Số dư tại ngày 1/1/2026	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(163.132.342)	376.761.705.288	20.605.333.825	26.985.011.470	1.236.191.828.241
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	202.868.989.306	202.868.989.306
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(7.089.387.926)	(7.089.387.926)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	12.376.775.838	-	(12.376.775.838)	-
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(234.565.432)	-	276.736.772	-	42.171.340
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(4.018)	(4.018)
Số dư tại ngày 30/6/2026	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(397.697.774)	389.138.481.126	20.882.070.597	210.387.832.994	1.432.013.596.943

HN K 010

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình				
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000	80.797.566	807.975.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

31. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	6.421.536.430	49.181.981.877

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.498.270	39.265.168.816	565.871	14.668.788.245
Euro (“EUR”)	153	4.622.833	159	5.040.570
Kíp Lào (“LAK”)	649.252.135	764.905.908	649.252.135	764.905.908
		<u>40.034.697.557</u>		<u>15.438.734.723</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	113.495.000.000	112.895.000.000

(d) Cam kết bảo lãnh khoản vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty và các công ty con vẫn tiếp tục duy trì cam kết bảo lãnh thanh toán đối với 49,3% khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – một công ty liên kết của Tổng công ty, có giá trị ghi sổ là 266.769 triệu VND (1/1/2026: 280.861 triệu VND), bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác (nếu có) sau khi đã xử lý các biện pháp đảm bảo khác của khoản vay.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu bán hàng thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu thuần về bán hàng bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.087.427.670.255	955.451.199.684
Doanh thu bán nhựa đường	2.041.112.033.197	2.060.275.978.600
Doanh thu bán hóa chất, dung môi	618.406.002.714	1.015.294.812.911
Doanh thu bán hàng hóa khác	18.550.287.931	20.183.528.634
	3.765.495.994.097	4.051.205.519.829

34. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	792.021.305.254	703.684.475.305
Giá vốn nhựa đường	1.689.240.450.042	1.842.092.747.216
Giá vốn hóa chất, dung môi	534.652.220.254	945.378.846.018
Giá vốn hàng hóa khác	17.597.728.479	16.207.156.317
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.071.041.501)	-
	2.988.440.662.528	3.507.363.224.856



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	28.537.704.439	18.622.721.787
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.609.094.533	18.478.792.282
Lãi hàng bán trả chậm	17.270.265	1.094.651.461
	41.164.069.237	38.196.165.530

36. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.892.180.454	51.340.937.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.914.448.760	14.685.188.515
Chi phí tài chính khác	1.185.850.555	668.030.765
	69.992.479.769	66.694.156.819

37. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	62.480.660.357	62.065.757.250
Chi phí vận chuyển	64.913.295.492	77.970.066.202
Chi phí hỗ trợ bán hàng, quảng cáo, tiếp thị	55.213.445.008	55.212.289.324
Chi phí sửa chữa	8.038.625.275	5.448.831.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.520.389.070	23.640.497.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.355.494.976	27.618.738.625
Chi phí bán hàng khác	77.888.061.895	82.847.335.941
	319.409.972.073	334.803.517.308

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	48.029.148.294	43.126.751.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.080.887.687	3.531.644.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.964.717.165	12.829.920.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.471.844.382	30.123.232.880
Dự phòng phải thu khó đòi	84.658.574.349	9.142.265.570
	176.205.171.877	98.753.814.784

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	945.773.963.670	809.619.136.497
Chi phí nhân viên	144.068.772.538	126.315.678.180
Chi phí khấu hao và phân bổ	48.518.127.135	48.526.029.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.013.250.555	113.645.830.125
Dự phòng phải thu khó đòi	84.658.574.349	9.142.265.570
Chi phí khác	170.408.072.525	171.442.559.129
	1.513.440.760.772	1.278.691.498.842

001
CÔI
TÀ
P
PHC

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

40. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	41.401.741.047	15.696.703.298
Dự phòng thiếu trong các năm trước	67.665.200	40.153.793
	41.469.406.247	15.736.857.091
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	8.361.358.102	(386.112.884)
Chi phí thuế TNDN	49.830.764.349	15.350.744.207

Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	252.699.753.655	82.327.151.449
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	50.539.950.731	16.465.430.290
Chi phí không được khấu trừ thuế	476.137.322	304.030.651
Dự phòng thiếu các năm trước	67.665.200	40.153.793
Chi phí lãi vay không được trừ	1.275.267.957	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của chi nhánh và công ty con	570.713.502	-
Sử dụng lỗ tính thuế tại chi nhánh và công ty con	(3.098.970.363)	(1.458.870.527)
	49.830.764.349	15.350.744.207

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	124.818.161.268	24.963.632.254	140.215.990.557	28.043.198.111
Lỗi tính thuế	105.916.438.000	21.183.287.599	118.557.722.300	23.711.544.460
	230.734.599.268	46.146.919.853	258.773.712.857	51.754.742.571

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2029	Chưa quyết toán	8.102.445.372
2030	Chưa quyết toán	94.960.425.116
2031	Chưa quyết toán	2.853.567.512
		105.916.438.000

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2027	Đã quyết toán	16.218.435.751
2028	Đã quyết toán	29.046.413.564
2029	Chưa quyết toán	38.492.640.257
2030	Chưa quyết toán	34.684.331.917
2031	Chưa quyết toán	6.376.339.779
		124.818.161.268

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Số chi phí lãi vay đã hết hiệu lực trong năm là 21.774 triệu VND.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

41. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	202.868.989.306	66.976.407.242
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	-	(3.544.693.963)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	202.868.989.306	63.431.713.279
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.511	785

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2026 dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con cho năm 2026.

Số lợi nhuận sau thuế kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được điều chỉnh theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại để phản ánh điều chỉnh này.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Theo Quyết định 56/QĐ-PLC-HĐQT, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã quyết định phân bổ 7.089.387.926 VND vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm 2025. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi tương ứng

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	
	(điều chỉnh lại)	(theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	785	829

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Chia cổ tức	-	31.944.629.500
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
▪ Bán hàng hóa	632.269.100	544.593.600
Các công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	2.367.800.113	3.827.117.869
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>		
▪ Bán hàng hóa	38.645.051.570	30.436.977.821
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	5.491.388.737	3.786.604.372

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Phú Thọ		
▪ Bán hàng hóa	18.822.805.231	20.462.582.304
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	1.944.639	596.090
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh		
▪ Bán hàng hóa	20.788.376.680	18.281.072.110
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	5.494.458	3.104.966
Công ty Xăng dầu Khu vực III		
▪ Bán hàng hóa	7.024.516.700	8.714.729.340
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	29.121.848.056	22.317.881.924
Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Bán hàng hóa	765.864.195.475	679.888.107.174
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	64.236.897.169	34.497.902.836

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	586.400.000	470.633.817
Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thù lao và thưởng	652.630.000	520.662.683
Phó Tổng Giám đốc 1		
Tiền lương và thưởng	551.756.200	451.695.955
Phó Tổng Giám đốc 2		
Tiền lương và thưởng	94.292.000	67.059.816
Phó Tổng Giám đốc 3		
Tiền lương và thưởng	474.900.200	379.455.955

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Phó Tổng Giám đốc 4		
Tiền lương và thưởng	474.900.200	380.064.319
Thành viên Hội đồng Quản trị 1		
Tiền lương, thù lao và thưởng	652.630.000	520.662.683
Thành viên Hội đồng Quản trị 2		
Tiền lương, thù lao và thưởng	474.900.200	379.455.955
Thành viên Hội đồng Quản trị 3		
Tiền lương, thù lao và thưởng	551.756.200	451.695.955
Thành viên Hội đồng Quản trị 4		
Tiền lương, thù lao và thưởng	7.568.000	46.998.431
Thành viên Hội đồng Quản trị 5		
Tiền lương, thù lao và thưởng	94.980.000	75.894.431
Thành viên Hội đồng Quản trị 6		
Tiền lương, thù lao và thưởng	94.980.000	78.017.215
Thành viên Hội đồng Quản trị 7		
Tiền lương, thù lao và thưởng	-	67.059.816
Trưởng Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thù lao và thưởng	474.900.200	379.455.955
Thành viên Ban Kiểm soát 1		
Tiền lương, thù lao và thưởng	300.501.000	241.950.259
Thành viên Ban Kiểm soát 2		
Tiền lương, thù lao và thưởng	60.100.000	48.387.052

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 và Thông tư 43. Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (đã phân loại lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	112	179.349.317.214	179.305.330.913
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	629.119.680.358	625.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	16.874.780.368	21.038.447.027
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	2.488.353.120	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.412.124.003	7.900.477.123

[Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026]

Người lập



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Kế toán trưởng



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Le Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

